

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 39/2022/QĐST-HNGĐ

Biên Hòa, ngày 10 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA – TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ các Điều 212, 213 và Điều 397 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 55, 58, 81, 82, 83, 84 và Điều 110 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc Hôn nhân và gia đình thụ lý số 2251/2021/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 12 năm 2021 về việc “Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con chung” gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- **Người yêu cầu:**

1. **Ông Trần Quang T**, sinh năm 1979.

Địa chỉ thường trú: Khu phố 1, phường T, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ liên lạc: Số A đường Đ, phường 19, quận B, Thành phố H;

2. **Bà Nguyễn Thị Huyền Tr**, sinh năm 1983.

Địa chỉ thường trú: Khu phố 3, phường Đ, thành phố P, tỉnh B.

Địa chỉ liên lạc: Số A đường Đ, phường 19, quận B, Thành phố H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ngày 07 tháng 12 năm 2021, ông T và bà Tr cùng nộp đơn yêu cầu “công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận việc nuôi con chung”. Quá trình vận động hòa giải, ông T, bà Tr thống nhất không hòa giải đoàn tụ; Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa đã lập biên bản hòa giải đoàn tụ không thành và ghi nhận thuận tình ly hôn vào ngày 31/12/2021. Ông T cư trú tại phường T, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; bà Tr cư trú tại khu phố 3, phường Đ, thành phố P, tỉnh B. Ông T và bà Tr có đơn xin lựa chọn Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa giải quyết và đã nộp tiền tạm ứng lệ phí giải quyết việc dân sự; Do đó, đơn yêu cầu

của ông T, bà Tr được Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa thụ lý và giải quyết là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung đơn yêu cầu:

Bà Nguyễn Thị Huyền Tr và ông Trần Quang T chung sống với nhau tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường Đ, thành phố P, tỉnh B cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 75 ngày 22/5/2015. Ông T và bà Tr có 01 con chung là Trần Quang V, sinh ngày 03/11/2017. Ông T, bà Tr thống nhất giao con chung cho bà Tr trực tiếp nuôi dưỡng, ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000đồng. Thời gian cấp dưỡng tính từ khi ly hôn cho đến khi cháu Vinh đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Ông T, bà Tr tự thỏa thuận tài sản chung và xác định không có nợ chung.

Trong quá trình chung sống ông T, bà Tr thừa nhận hai bên phát sinh nhiều mâu thuẫn, cuộc sống không hạnh phúc. Ông T, bà Tr xác định tình cảm không còn, không đồng ý hòa giải đoàn tụ mà đề nghị Tòa án công nhận việc thuận tình ly hôn, thỏa thuận việc nuôi con chung.

Xét thấy ông T, bà Tr thực sự tự nguyện ly hôn, đã thỏa thuận được với nhau về việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung; sự thỏa thuận của ông T, bà Tr đảm bảo quyền lợi chính đáng của vợ con; do đó, đủ cơ sở để Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa chấp nhận đơn yêu cầu của ông T, bà Tr.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn của bà Nguyễn Thị Huyền Tr và ông Trần Quang T.

- Về con chung: Giao 01 con chung của bà Nguyễn Thị Huyền Tr và ông Trần Quang T là cháu Trần Quang V, sinh ngày 03/11/2017 cho bà Tr trực tiếp nuôi dưỡng; ông T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung 3.000.000đồng/tháng. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 10/01/2022 cho đến khi cháu Vinh đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Ông T, bà Tr có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, trong trường hợp cần thiết, một trong các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thanh toán số tiền trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải thanh toán cho người được thi hành án số tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Khoản 2, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015,

- Về tài sản chung: ông T, bà Tr tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét.

- Về nợ chung: ông T, bà Tr khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét.

2. Về lệ phí Tòa án: Ông T và bà Tr mỗi người phải chịu 150.000đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng) lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Khấu trừ vào số tiền 300.000đồng (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng lệ phí ông T, bà Tr đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000799 ngày 21/12/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa; ông T, bà Tr đã nộp đủ lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- UBND phường Đ, thành phố P, tỉnh B;
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN

Đỗ Thị Huệ